

Số: *MA* /QĐ-STNMT

Quảng Bình, ngày *01* tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Hủy phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bị hư hỏng trong quá trình quản lý và in, viết giấy.

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG BÌNH

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình;

Căn cứ Công văn số 888/TCQLĐĐ-ĐKTK ngày 01/8/2011 của Tổng cục Quản lý Đất đai về việc hủy phôi GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 106/QĐ-STNMT ngày 30/6/2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Hội đồng hủy phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; .

Căn cứ Biên bản ngày 01/7/2015 họp Hội đồng hủy phôi Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bị hư hỏng trong quá trình quản lý và in, viết Giấy chứng nhận;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở, kế toán trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy 752 phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do các đơn vị mua tại Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình nhưng trong quá trình quản lý và in, viết giấy chứng nhận đã bị hư hỏng, trong đó:

- Trung tâm Phát triển quỹ đất- Sở TN&MT: 272 phôi;
- Văn phòng Đăng ký QSD đất huyện Minh Hoá: 106 phôi;
- Trung tâm tư vấn quản lý và sử dụng đất đai- Hội Khoa học đất: 146 phôi;
- Văn phòng Đăng ký QSD đất- Sở TN&MT: 228 phôi.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Địa điểm, thời gian, hình thức hủy phôi Giấy chứng nhận:

- Địa điểm tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình;
- Thời gian: Từ 16 giờ đến 17 giờ ngày 03/7/2015;
- Hình thức hủy: đốt.

Điều 3. Giao Văn phòng Sở và Hội đồng huỷ phôi Giấy chứng nhận tiến hành huỷ phôi nói trên theo đúng thời gian, hình thức, địa điểm quy định và ký xác nhận sau khi hoàn thành việc huỷ phôi Giấy chứng nhận.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, kế toán trưởng, Hội đồng huỷ phôi Giấy chứng nhận, các phòng, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Ngân

PHỤ LỤC

Hủy phiê giấy CNQSD đất, quyền SH nhà ở và TS khác gắn liền với đất

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-STNMT ngày 01/7/2015 của Sở TN&MT)

TT	Số seri	TT	Số seri
I. TTTV QL và SD đất đai, Hội KH đất Việt Nam: 146 phiê			
1	BI 234775	74	BI 234900
2	BI 234646	75	BI 234981
3	BI 234241	76	BI 234591
4	BI 234602	77	BI 234631
5	BI 234592	78	BI 234161
6	BI 234121	79	BI 234523
7	BI 234340	80	BI 234911
8	BI 234322	81	BI 234810
9	BI 234337	82	BI 234352
10	BI 234089	83	BI 234515
11	BI 234093	84	BI 234784
12	BI 234245	85	BI 234805
13	BI 234273	86	BI 234864
14	BI 234376	87	BI 234906
15	BI 234085	88	BI 234488
16	BI 234162	89	BI 234581
17	BI 234145	90	BI 234915
18	BI 234140	91	BI 234246
19	BI 234113	92	BI 234006
20	BI 234111	93	BI 234056
21	BI 234100	94	BI 234005
22	BI 234037	95	BI 234123
23	BI 234023	96	BI 234465
24	BI 234115	97	BI 234003
25	BI 234415	98	BI 234654
26	BI 234167	99	BI 234500
27	BI 234169	100	BI 234571
28	BI 234173	101	BI 234589
29	BI 234181	102	BI 234484
30	BI 234182	103	BI 234288
31	BI 234186	104	BI 215336
32	BI 234187	105	BI 215523
33	BI 234188	106	BI 215500
34	BI 234204	107	BI 215527
35	BI 234214	108	BI 215081
36	BI 234227	109	BI 215082
37	BI 234232	110	BI 215083
38	BI 234244	111	BI 215149
39	BI 234262	112	BI 215325



Handwritten signature

TT	Số seri	TT	Số seri
40	BI 234269	113	BI 215326
41	BI 234284	114	BI 215334
42	BI 234285	115	BI 215335
43	BI 234330	116	BI 215354
44	BI 234408	117	BI 215355
45	BI 234417	118	BI 215398
46	BI 234435	119	BI 215514
47	BI 234438	120	BI 215541
48	BI 234439	121	BI 215331
49	BI 234447	122	BI 215425
50	BI 234450	123	BI 215324
51	BI 234477	124	BI 215333
52	BI 234513	125	BI 215507
53	BI 234522	126	BI 215517
54	BI 234547	127	BI 215515
55	BI 234565	128	BI 215488
56	BI 234599	129	BI 215215
57	BI 234601	130	BI 215478
58	BI 234649	131	BI 215505
59	BI 234680	132	BI 215482
60	BI 234732	133	BI 215481
61	BI 234794	134	BI 215486
62	BI 234812	135	BI 215508
63	BI 234945	136	BI 215501
64	BI 234569	137	BI 215522
65	BI 234615	138	BI 215518
66	BI 234253	139	BI 215543
67	BI 234242	140	BI 215544
68	BI 234024	141	BI 215545
69	BI 234566	142	BI 215546
70	BI 234612	143	BI 215547
71	BI 234520	144	BI 215548
72	BI 234364	145	BI 215549
73	BI 234508	146	BI 215550

II. Văn phòng ĐK QSDđất huyện Minh Hóa: 106 phiê

1	BB 042239	54	BI 006227
2	BB 057003	55	BI 006229
3	BB 057015	56	BI 006230
4	BB 057407	57	BI 006231
5	BB 057548	58	BI 006232
6	BB 057555	59	BI 006233
7	BB 737016	60	BI 006234
8	BB 737037	61	BI 006237
9	BB 737038	62	BI 006239

TT	Số seri	TT	Số seri
10	BB 737039	63	BI 006263
11	BB 737040	64	BI 006264
12	BB 737056	65	BI 006265
13	BB 737150	66	BI 006266
14	BB 737152	67	BI 006267
15	BB 737191	68	BI 006273
16	BB 737213	69	BI 006277
17	BB 737228	70	BI 006278
18	BB 737229	71	BI 006287
19	BB 737300	72	BI 006298
20	BI 006012	73	BI 006299
21	BI 006014	74	BI 006300
22	BI 006028	75	BI 006322
23	BI 006060	76	BI 006324
24	BI 006063	77	BI 006341
25	BI 006067	78	BI 006342
26	BI 006081	79	BI 006353
27	BI 006086	80	BI 006369
28	BI 006087	81	BI 006381
29	BI 006094	82	BI 006406
30	BI 006096	83	BI 006410
31	BI 006097	84	BI 006413
32	BI 006101	85	BI 006425
33	BI 006110	86	BL 757018
34	BI 006114	87	BL 757065
35	BI 006132	88	BL 757111
36	BI 006133	89	BL 757112
37	BI 006173	90	BL 757115
38	BI 006174	91	BL 757116
39	BI 006175	92	BL 757135
40	BI 006180	93	BL 757145
41	BI 006184	94	BL 757169
42	BI 006185	95	BL 757170
43	BI 006187	96	BL 757178
44	BI 006188	97	BL 757181
45	BI 006193	98	BL 757189
46	BI 006194	99	BL 757190
47	BI 006195	100	BL 757198
48	BI 006199	101	BL 757405
49	BI 006206	102	BL 757406
50	BI 006211	103	BL 757496
51	BI 006220	104	BQ 623027
52	BI 006225	105	BQ 623032
53	BI 006226	106	BQ 623063

TT	Số seri	TT	Số seri
III. Trung tâm Phát triển Quỹ đất: 272 phiê			
1	BM 055704	137	BM 004729
2	BM 055715	138	BM 055994
3	BM 055727	139	BM 004721
4	BM 055951	140	BM 004722
5	BM 055128	141	BM 004725
6	BM 055718	142	BM 055938
7	BM 055041	143	BM 004719
8	BM 055186	144	BM 004718
9	BM 055185	145	BM 004730
10	BM 055049	146	BM 055673
11	BM 055708	147	BM 004043
12	BM 055771	148	BM 055615
13	BM 055123	149	BM 055726
14	BM 055148	150	BM 055721
15	BM 055048	151	BM 055944
16	BM 055084	152	BM 055928
17	BM 055193	153	BM 004663
18	BM 055043	154	BM 055580
19	BM 055045	155	BM 055012
20	BM 055194	156	BM 055014
21	BM 055192	157	BM 055020
22	BM 055042	158	BM 055021
23	BM 055533	159	BM 055719
24	BM 055594	160	BM 055720
25	BM 055441	161	BM 055723
26	BM 055244	162	BM 055717
27	BM 055795	163	BM 055023
28	BM 055625	164	BM 055013
29	BM 055827	165	BM 055769
30	BM 055876	166	BM 055237
31	BM 055818	167	BM 055620
32	BM 055034	168	BM 055820
33	BM 055633	169	BM 055670
34	BM 055312	170	BM 055546
35	BM 055824	171	BM 055562
36	BM 004636	172	BM 055321
37	BM 055370	173	BM 055905
38	BM 055204	174	BM 055382
39	BM 004683	175	BM 055603
40	BM 055420	176	BM 055640
41	BM 004674	177	BM 055435
42	BM 055410	178	BM 055110
43	BM 055350	179	BM 055038

TT	Số seri	TT	Số seri
44	BM 055250	180	BM 055197
45	BM 055275	181	BM 055196
46	BM 055904	182	BM 055834
47	BM 055173	183	BM 055121
48	BM 055172	184	BM 055165
49	BM 055057	185	BM 055161
50	BM 055126	186	BM 055428
51	BM 055025	187	BM 055102
52	BM 004620	188	BM 055039
53	BM 055798	189	BM 055015
54	BM 004677	190	BM 055130
55	BM 055439	191	BM 055100
56	BM 055772	192	BM 055593
57	BM 004689	193	BM 055154
58	BM 055776	194	BM 055808
59	BM 004042	195	BM 055132
60	BM 004031	196	BM 055946
61	BM 004023	197	BM 004690
62	BM 004012	198	BM 055954
63	BM 004545	199	BM 055957
64	BM 004025	200	BM 055864
65	BM 004026	201	BM 004644
66	BM 004001	202	BM 055031
67	BM 004038	203	BM 055790
68	BM 004041	204	BM 055953
69	BM 004006	205	BM 055940
70	BM 004003	206	BM 004623
71	BM 004005	207	BM 055888
72	BM 004044	208	BM 055349
73	BM 055755	209	BM 055273
74	BM 055703	210	BM 004628
75	BM 055249	211	BM 055931
76	BM 004666	212	BM 004682
77	BM 004746	213	BM 004686
78	BM 005756	214	BM 055526
79	BM 004259	215	BM 055952
80	BM 055722	216	BM 004667
81	BM 056013	217	BM 055696
82	BM 056179	218	BM 055465
83	BM 056074	219	BM 055538
84	BM 004841	220	BM 055814
85	BM 004834	221	BM 055179
86	BM 004894	222	BM 055125
87	BM 004864	223	BM 055900

[Handwritten signature]

TT	Số seri	TT	Số seri
88	BM 004964	224	BM 055381
89	BM 004982	225	BM 055920
90	BM 004151	226	BM 004692
91	BM 004162	227	BM 055498
92	BM 004348	228	BM 055891
93	BM 004284	229	BM 055969
94	BM 004540	230	BM 004651
95	BM 004575	231	BM 055889
96	BM 004502	232	BM 055051
97	BM 004277	233	BM 055006
98	BM 004278	234	BM 055479
99	BM 004533	235	BM 055912
100	BM 004275	236	BM 055678
101	BM 004590	237	BM 055202
102	BM 004581	238	BM 004661
103	BM 004591	239	BM 004678
104	BM 056107	240	BM 055796
105	BM 056163	241	BM 055294
106	BM 056190	242	BM 004693
107	BM 004845	243	BM 004632
108	BM 004537	244	BM 055873
109	BM 004984	245	BM 004742
110	BM 004550	246	BM 004724
111	BM 004050	247	BM 004720
112	BM 056193	248	BM 004630
113	BM 004512	249	BM 055474
114	BM 056025	250	BM 055524
115	BM 056030	251	BM 004642
116	BM 004947	252	BM 055542
117	BM 055710	253	BM 004694
118	BM 055022	254	BM 055945
119	BM 055716	255	BM 004669
120	BM 055705	256	BM 055236
121	BM 055712	257	BM 055423
122	BM 055707	258	BM 004699
123	BM 055713	259	BM 004695
124	BM 055019	260	BM 004680
125	BM 055026	261	BM 055802
126	BM 055975	262	BM 004696
127	BM 055714	263	BM 004641
128	BM 055028	264	BM 055622
129	BM 055972	265	BM 004723
130	BM 055024	266	BM 055910
131	BM 055027	267	BM 055926

Handwritten signature

TT	Số seri	TT	Số seri
132	BM 004731	268	BM 055869
133	BM 055935	269	BM 055996
134	BM 055933	270	BM 004602
135	BM 055934	271	BM 056039
136	BM 004727	272	BM 056121
IV. Văn phòng ĐKQSD đất- Sở TNMT: 228 phôi			
1	BG 225433	115	BN 784862
2	BG 225434	116	BN 784863
3	BG 225435	117	BN 784864
4	BG 225437	118	BN 784865
5	BG 225438	119	BN 784866
6	BG 225441	120	BN 784867
7	BG 225449	121	BN 784874
8	BG 225454	122	BN 784881
9	BG 225455	123	BN 784883
10	BG 225458	124	BN 784891
11	BG 225461	125	BN 784892
12	BG 225466	126	BN 784893
13	BG 225470	127	BN 784900
14	BG 225472	128	BN 784904
15	BG 225475	129	BN 784947
16	BG 225477	130	BN 784951
17	BG 225478	131	BN 784952
18	BG 225481	132	BB 034912
19	BG 225536	133	BB 034914
20	BG 225537	134	BB 040924
21	BG 225539	135	BB 040938
22	BG 225542	136	BB 040968
23	BG 225547	137	BI 193738
24	BG 225548	138	BI 193742
25	BG 225551	139	BI 193743
26	BG 225552	140	BI 193749
27	BG 225830	141	BI 193778
28	BG 225831	142	BI 193781
29	BG 225832	143	BI 193782
30	BG 225835	144	BI 193783
31	BG 225836	145	BI 193784
32	BG 225839	146	BI 193786
33	BG 225841	147	BI 193788
34	BG 225842	148	BI 193793
35	BG 225843	149	BN 774405
36	BG 225849	150	BN 774407
37	BG 225852	151	BN 774412
38	BG 225854	152	BN 774413

TT	Số seri	TT	Số seri
39	BG 225861	153	BN 774433
40	BG 225863	154	BN 774434
41	BG 225864	155	BN 774437
42	BG 225865	156	BN 774487
43	BG 225866	157	BN 774488
44	BG 225873	158	BN 774522
45	BG 225876	159	BN 774529
46	BG 225879	160	BN 774539
47	BG 225898	161	BN 774560
48	BG 225913	162	BN 780020
49	BG 225915	163	BN 780024
50	BG 225949	164	BN 780029
51	BG 225978	165	BN 780030
52	BG 225981	166	BN 780037
53	BG 225984	167	BN 780040
54	BG 225987	168	BN 780041
55	BG 225995	169	BN 780054
56	BG 225996	170	BN 780063
57	BG 226000	171	BN 780066
58	BI 193801	172	BN 780067
59	BI 193805	173	BN 780070
60	BI 193806	174	BN 780077
61	BI 193809	175	BN 780085
62	BI 193810	176	BN 780096
63	BI 193821	177	BN 780098
64	BI 193822	178	BN 780124
65	BI 193823	179	BN 780150
66	BI 193830	180	BN 780155
67	BI 193834	181	BN 780156
68	BI 193838	182	BN 780157
69	BI 193841	183	BN 780158
70	BI 193842	184	BN 780180
71	BI 193847	185	BN 780195
72	BI 193852	186	BN 780197
73	BI 193853	187	BN 780215
74	BI 193867	188	BN 780222
75	BI 193872	189	BN 780235
76	BI 193875	190	BN 780258
77	BI 193877	191	BN 780267
78	BI 193878	192	BN 780315
79	BI 193879	193	BN 780318
80	BI 193880	194	BN 780324
81	BI 193883	195	BN 780330
82	BI 193885	196	BN 780340

TT	Số seri	TT	Số seri
83	BI 193887	197	BN 780344
84	BI 193888	198	BN 780352
85	BI 193889	199	BN 780353
86	BI 193890	200	BN 780355
87	BI 193891	201	BN 780359
88	BI 193892	202	BN 780360
89	BI 193893	203	BN 780361
90	BI 193895	204	BN 780362
91	BI 193896	205	BN 780364
92	BI 193897	206	BN 780370
93	BI 193898	207	BN 780373
94	BI 193899	208	BN 780378
95	BI 193900	209	BN 780381
96	BI 193902	210	BN 784504
97	BI 193904	211	BN 784505
98	BI 193905	212	BN 784523
99	BI 193906	213	BN 784524
100	BI 193907	214	BN 784525
101	BI 193908	215	BN 784530
102	BI 193942	216	BN 784532
103	BI 193952	217	BN 784533
104	BI 193978	218	BN 784534
105	BI 193993	219	BN 784544
106	BI 193994	220	BN 784545
107	BN 780426	221	BN 784546
108	BN 780470	222	BN 784547
109	BN 784102	223	BN 784550
110	BN 784141	224	BN 784555
111	BN 784293	225	BN 784565
112	BN 784441	226	BN 784570
113	BN 784710	227	BN 784572
114	BN 784859	228	BN 784588

TỔNG HỢP: 752 phiê, trong đó:

1. TTTV QL và SD đất đai, Hội KH đất Việt Nam: 146 phiê
2. Văn phòng ĐK QSD đất huyện Minh Hóa: 106 phiê
3. Trung tâm Phát triển Quỹ đất: 272 phiê
4. Văn phòng ĐK QSD đất- Sở TNMT: 228 phiê./.